



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	0041/NH-GP	ngày 13 tháng 11 năm 1993
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	1800278630	ngày 17 tháng 6 năm 2013
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 27 tháng 5 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Quang Hiến Ông Võ Đức Tiến Ông Nguyễn Văn Lê Ông Thái Quốc Minh Ông Đỗ Quang Huy Ông Phạm Công Đoàn Ông Trịnh Thanh Hải	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hòa Bình Bà Nguyễn Thị Hoạt Ông Nguyễn Hữu Đức Bà Phạm Thị Bích Hồng Bà Lê Thanh Cẩm	Trưởng ban Phó ban Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Văn Lê Ông Lê Đăng Khoa Ông Nguyễn Huy Tài Bà Ngô Thu Hà Bà Ninh Thị Lan Phương Bà Đặng Tố Loan Ông Trần Nhật Nam Bà Hoàng Thị Mai Thảo Bà Ngô Thị Vân	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2019) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/1/2019 đến ngày 2/12/2019) Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SHB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày từ trang 5 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cuối năm; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SHB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(c) của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó mô tả chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án "Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội 2016 - 2020" ("Đề án"). Đối với các khoản tồn đọng tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB"), Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án chỉnh sửa, bổ sung đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ngày 8 tháng 11 năm 2016. Đối với các khoản tồn đọng tài chính này, Ngân hàng được phép phân bổ dự phòng rủi ro theo lộ trình được xác định trong Đề án.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00138-20-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2020

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.754.801
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	10.163.244
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	33.708.490
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		33.617.238
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		91.252
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	502
1	Chứng khoán kinh doanh		3.889
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.387)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	172.946
VI	Cho vay khách hàng		262.031.207
1	Cho vay khách hàng	9	265.161.676
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.130.469)
VIII	Chứng khoán đầu tư		21.604.317
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	6.558.244
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	15.780.793
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(734.720)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	133.140
4	Đầu tư dài hạn khác		165.891
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.751)
X	Tài sản cố định		4.817.506
1	Tài sản cố định hữu hình	14	498.334
a	Nguyên giá		1.222.534
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(724.200)
3	Tài sản cố định vô hình	15	4.319.172
a	Nguyên giá		4.590.235
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(271.063)
XII	Tài sản Có khác	16	30.868.165
1	Các khoản phải thu		15.804.386
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.065.177
4	Tài sản Có khác		7.510.779
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(512.177)
TỔNG TÀI SẢN			365.254.318
			323.276.008

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	725.071
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	48.623.749
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	31.625.632	31.352.183
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	16.998.117	13.581.606
III	Tiền gửi của khách hàng	19	259.236.746
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.509.687
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	26.732.764
VII	Các khoản nợ khác	22	8.918.858
1	Các khoản lãi, phí phải trả	8.428.063	5.294.909
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.599	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	454.196	1.083.953
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	346.746.875	306.943.476
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	18.507.443
1	Vốn	12.132.617	12.132.617
a	Vốn điều lệ	12.036.161	12.036.161
c	Thặng dư vốn cổ phần	101.716	101.716
d	Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	1.816.953	1.467.001
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(49.820)	(5.891)
5	Lợi nhuận chưa phân phối	4.607.693	2.738.805
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.507.443	16.332.532
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	365.254.318	323.276.008

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

31/12/2019
Triệu VND

31/12/2018
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	132.784	16.208
2	Cam kết giao dịch hối đoái	45.299.719	32.202.971
	<i>Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn</i>	4.900.326	849.418
	<i>Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn</i>	1.392.000	185.521
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	39.007.393	31.168.032
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.906.854	14.117.545
5	Bảo lãnh khác	14.253.370	49.465.228

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27.682.704	22.641.366
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(19.852.265)	(17.085.464)
I	Thu nhập lãi thuần	7.830.439	5.555.902
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	883.881	822.989
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(189.775)	(109.047)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	694.106	713.942
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	156.272	61.747
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	464.149	277.881
5	Thu nhập từ hoạt động khác	378.101	251.134
6	Chi phí hoạt động khác	(136.365)	(121.073)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	241.736	130.061
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.334	2.202
VIII	Chi phí hoạt động	(3.951.732)	(3.222.791)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.437.304	3.518.944
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.410.964)	(1.425.091)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)	3.026.340	2.093.853

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	3.026.340	2.093.853
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32 (571.851)	(421.534)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32 (36.599)	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32 (608.450)	(421.534)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.417.890	1.672.319
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33 1.890	1.390

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:



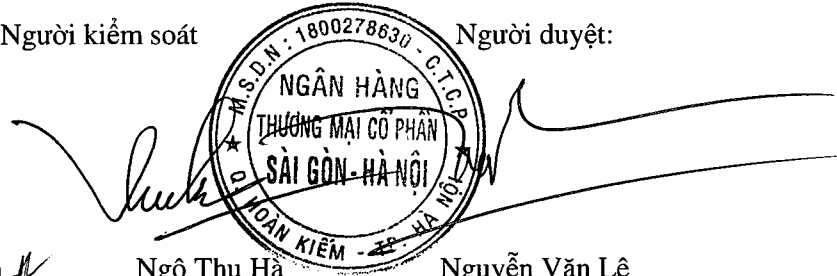
Nguyễn Thị Liên
 Trưởng phòng kế toán
 Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc



	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	28.808.225	21.461.219
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.774.395)	(15.883.738)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	560.951	703.875
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	731.395	338.600
05 Thu nhập khác	79.769	68.722
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	161.967	61.339
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.833.891)	(3.122.638)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(741.739)	(377.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	8.992.282	3.249.548
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.743.306	5.106.549
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	27.615.108	(27.002.935)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(114.718)	78.037
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(48.172.795)	(18.698.315)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất	(3.738.522)	(731.038)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(11.103.999)	5.672.935
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(11.486.166)	9.452.894
16 Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	3.689.960	(8.066.630)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	34.012.605	30.334.371
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	10.011.028	1.754.467
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.035.976	409.550
21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(506.188)	514.213
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	15.977.877	2.073.646

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(146.714)	(172.681)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.892	1.762
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	21.000	13.363
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.334	2.202
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(121.488)	(155.354)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(436)	(578)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(436)	(578)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	15.855.953	1.917.714
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	34.966.431	33.048.717
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	50.822.384	34.966.431

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ai. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được điều chỉnh lần thứ 27 vào ngày 27 tháng 5 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi sáu (66) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 196 phòng giao dịch).

(c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2018: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB AMC”)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (“SHB FC”)	Tài chính/Ngân hàng	100%

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Tài chính/ Ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Tài chính/ Ngân hàng	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, SHB có 8.216 nhân viên (31/12/2018: 7.546 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

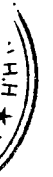
Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của SHB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).



3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được SHB áp dụng.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng 2016 - 2020

Đối với các khoản tổn động tài chính, chủ yếu từ HBB, Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 (“Đề án”). Các khoản tổn động này bao gồm:

- các khoản dư nợ cho vay tổn động của HBB (Thuyết minh 3(j)(ii) và 10(ii));
- trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành (Thuyết minh 3(g)(v) và 12(ii));
- các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB (Thuyết minh 3(h)(ii), 13(ii)); và
- các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 3(n) và 16(ii)).

Đối với các khoản tồn đọng tài chính này, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn số 856/NHNN-TTGSNHNN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án.

Ngoài ra, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 3(j) và Thuyết minh 10(ii) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 3(n) và Thuyết minh 16(i)), theo Công văn 856, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNHNN ngày 17 tháng 10 năm 2014 ("Công văn 559").

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(j).

Theo Thông tư 02, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn kinh doanh được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) **Dùng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) **Ghi nhận**

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(j). SHB không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam phát hành.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) *Dùng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) *Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm sao cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $X_{(m)}$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tất toán, các khoản lãi phải phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác”.

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với một số trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đến cuối năm 2019, SHB không còn trái phiếu thuộc Đề án, SHB thực hiện trích dự phòng theo Thông tư 19 và Thông tư 14.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Áp dụng Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), SHB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến trước ngày 1 tháng 4 năm 2015, theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- SHB đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, SHB có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của SHB, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SHB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do SHB phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản bảo đảm

**Tỷ lệ khấu
trừ tối đa**

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

SHB thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. SHB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Các tài sản cố khác

Các tài sản cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB và các khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, SHB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 3(c), đối với các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **SHB AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

(iii) SHB Lào

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi Số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

(iv) SHB Campuchia

Không có quy định về trích lập các quỹ bắt buộc.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi SHB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SHB;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SHB;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại SHB;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho SHB.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của SHB. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của SHB.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.095.064	950.382
Tiền mặt bằng ngoại tệ	659.248	934.021
Vàng tiền tệ	489	419
	<hr/>	<hr/>
	1.754.801	1.884.822
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	9.221.799	3.187.202
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	190.588	248.236
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	750.857	893.301
	10.163.244	4.328.739

- (i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập Công ty con của SHB tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng đồng tiền khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.141.297	24.091.166
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	685.284	617.158
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	956.800	3.348.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	833.857	1.244.003
Cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		
Cho vay bằng ngoại tệ khác	91.252	-
	33.708.490	29.300.327

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	3.889	3.889
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(3.387)	(3.234)
	502	655

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.234	2.839
Trích lập dự phòng trong năm	153	395
Số dư cuối năm	3.387	3.234

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.292.326	58.767	(2.100)	56.667
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.007.521	161.546	(45.267)	116.279
	45.299.847	220.313	(47.367)	172.946
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.034.938	49.554	(33.929)	15.625
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.656.269	235.958	(193.355)	42.603
	16.691.207	285.512	(227.284)	58.228

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	261.841.731	214.800.971
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.286.424	2.135.359
Các khoản trả thay khách hàng	32.191	51.221
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	<hr/>	<hr/>
	265.161.676	216.988.881
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	255.330.034	207.091.422
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	4.775.894	4.698.654
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.069.368	339.729
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	463.560	920.954
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.522.820	3.938.122
	<hr/>	<hr/>
	265.161.676	216.988.881
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	105.434.514	88.719.288
Nợ trung hạn	80.133.227	58.634.979
Nợ dài hạn	79.593.935	69.634.614
	265.161.676	216.988.881

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2019	%	31/12/2018	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	15.875.254	5,99	18.624.232	8,58
Công ty TNHH	49.455.701	18,65	36.912.609	17,01
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	11.010.448	4,15	13.093.719	6,03
Công ty cổ phần khác	119.620.270	45,11	88.514.778	40,79
Công ty hợp danh	169.067	0,06	99.079	0,05
Doanh nghiệp tư nhân	3.883.948	1,46	3.614.431	1,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	431.670	0,16	462.659	0,21
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	370.416	0,14	49.403	0,02
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	63.801.902	24,07	53.724.350	24,77
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	543.000	0,21	1.893.621	0,87
	265.161.676	100,00	216.988.881	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2019	%	31/12/2018	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.733.777	16,87	36.247.298	16,70
Nông lâm nghiệp, thủy sản	43.243.886	16,31	38.463.768	17,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39.292.368	14,82	29.957.113	13,81
Xây dựng	36.771.735	13,87	28.795.080	13,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	18.262.849	6,89	15.373.337	7,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22.302.690	8,41	16.756.345	7,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.438.261	1,67	5.029.372	2,32
Khai khoáng	3.225.156	1,22	4.493.748	2,07
Vận tải, kho bãi	2.379.839	0,9	2.416.317	1,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.696.564	0,64	1.189.297	0,55
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	1.542.296	0,58	2.517.173	1,16
Thông tin và truyền thông	507.655	0,19	959.840	0,44
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	211.064	0,08	158.586	0,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	103.752	0,04	98.736	0,05
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	414.001	0,16	951.543	0,44
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	121.841	0,05	282.306	0,13
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	19.346	0,01	28.546	0,01
Giáo dục và đào tạo	226.017	0,09	723.744	0,33
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	74.934	0,03	72.367	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	45.593.645	17,17	32.474.365	14,98
	265.161.676	100,00	216.988.881	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Cho vay bằng VND	6,00% - 12,05%	7,50% - 12,18%
Cho vay bằng USD	2,10% - 5,30%	2,20% - 5,50%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	2,10% - 5,30%	2,20% - 5,50%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.931.791	1.492.247
Dự phòng cụ thể (ii)	1.198.678	1.509.982
	3.130.469	3.002.229

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.492.247	1.459.886
Dự phòng trích lập trong năm	439.910	30.086
Chênh lệch tỷ giá	(366)	2.275
	1.931.791	1.492.247

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.509.982	1.389.129
Dự phòng trích lập trong năm	2.489.250	847.794
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.799.374)	(731.038)
Chênh lệch tỷ giá	(1.180)	4.097
	1.198.678	1.509.982

Bao gồm trong dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB là dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này.

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	6.558.244	25.193.006
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	15.780.793	24.761.139
	<u>22.339.037</u>	<u>49.954.145</u>

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.719.179	8.993.787
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.276.985	2.182.711
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	500.626	13.982.909
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	60.658	32.803
	<u>6.558.244</u>	<u>25.193.006</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	5 - 15 năm	3,90% - 15,00%	3 - 10 năm	4,60% - 11,20%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 10 năm	5,50% - 9,00%	2 - 10 năm	7,90% - 9,33%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 - 15 năm	9,00% - 11,30%	1 - 15 năm	8,98%

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	7.700.901	8.039.210
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	3.049.371	8.694.237
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.503.985	7.501.156
	15.780.793	24.761.139

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	5 - 15 năm	4,30% - 8,90%	3 - 20 năm	5,20% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 10 năm	7,00% - 8,20%	6 - 10 năm	7,00% - 9,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 - 10 năm	8,90%	9 - 10 năm	8,90% - 11,25%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.915.518	23.388.706
Nợ có khả năng mất vốn (*)	350.000	150.000
	8.265.518	23.538.706

(*) Bao gồm khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel ("VVF"). Sau khi VVF được sáp nhập vào SHB, việc trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này và các khoản nợ tồn đọng khác của VVF được thực hiện theo chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c).

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	212.437	191.073
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	522.283	1.736.147
	<u>734.720</u>	<u>1.927.220</u>

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	33.036	83.037	75.000	191.073
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong năm	(43)	(52.527)	73.934	21.364
	<u>32.993</u>	<u>30.510</u>	<u>148.934</u>	<u>212.437</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.901	18.003	75.000	125.904
Dự phòng trích lập trong năm	135	65.034	-	65.169
	<u>33.036</u>	<u>83.037</u>	<u>75.000</u>	<u>191.073</u>

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC (*) Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.670.698	65.449	1.736.147
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.171.489)	(42.375)	(1.213.864)
	499.209	23.074	522.283

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC (*) Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.602.984	14.358	1.617.342
Dự phòng trích lập trong năm	477.168	51.091	528.259
Dự phòng hoàn nhập trong năm do tất toán trái phiếu	(409.454)	-	(409.454)
	1.670.698	65.449	1.736.147

(*) Bao gồm trong dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC là dự phòng rủi ro cho một số trái phiếu thuộc phạm vi Đề án. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các trái phiếu này.

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	165.891	201.750
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(32.751)	(5.983)
	133.140	195.767

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	121.877	157.736
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	165.891	201.750

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.983	11.785
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	27.731	(5.802)
Sử dụng dự phòng trong năm	(963)	-
Số dư cuối năm	32.751	5.983

Bao gồm trong dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn, mua cổ phần kém hiệu quả của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư này.

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	396.154	383.683	232.312	90.787	37.699	1.140.635
Tăng trong năm	42.402	37.863	14.637	12.874	3.868	111.644
Biến động khác	39.985	(95.898)	(19.967)	87.365	(40.430)	(28.945)
Chênh lệch tỷ giá	(74)	(349)	(286)	(86)	(5)	(800)
Số dư cuối năm	478.467	325.299	226.696	190.940	1.132	1.222.534
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.410	286.314	148.514	83.054	26.669	654.961
Khấu hao trong năm	33.777	24.641	19.256	19.572	907	98.153
Biến động khác	26.248	(67.568)	(14.736)	54.791	(27.281)	(28.546)
Chênh lệch tỷ giá	(45)	(202)	(69)	(50)	(2)	(368)
Số dư cuối năm	170.390	243.185	152.965	157.367	293	724.200
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	285.744	97.369	83.798	7.733	11.030	485.674
Số dư cuối năm	308.077	82.114	73.731	33.573	839	498.334

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản có định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	363.131	320.296	208.414	92.705	26.885	1.011.431
Tăng trong năm	34.390	64.153	30.876	3.773	12.662	145.854
Thanh lý, nhượng bán	(2.265)	(972)	(7.092)	(5.901)	(1.848)	(18.078)
Chênh lệch tỷ giá	898	206	114	210	-	1.428
Số dư cuối năm	396.154	383.683	232.312	90.787	37.699	1.140.635
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	90.347	250.441	136.584	84.611	24.024	586.007
Khấu hao trong năm	21.546	36.705	18.754	3.662	4.478	85.145
Thanh lý, nhượng bán	(1.906)	(971)	(6.908)	(5.364)	(1.833)	(16.982)
Chênh lệch tỷ giá	423	139	84	145	-	791
Số dư cuối năm	110.410	286.314	148.514	83.054	26.669	654.961
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	272.784	69.855	71.830	8.094	2.861	425.424
Số dư cuối năm	285.744	97.369	83.798	7.733	11.030	485.674

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.281.049	219.319	44.292	4.544.660
Tăng trong năm	-	30.540	4.530	35.070
Biến động khác	(215)	28.515	(17.311)	10.989
Chênh lệch tỷ giá	-	(217)	(267)	(484)
Số dư cuối năm	4.280.834	278.157	31.244	4.590.235
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.963	199.642	32.295	237.900
Khấu hao trong năm	158	21.057	1.503	22.718
Biến động khác	-	25.369	(14.440)	10.929
Chênh lệch tỷ giá	-	(217)	(267)	(484)
Số dư cuối năm	6.121	245.851	19.091	271.063
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.275.086	19.677	11.997	4.306.760
Số dư cuối năm	4.274.713	32.306	12.153	4.319.172

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.486.801	211.811	39.877	3.738.489
Tăng trong năm	795.166	10.226	4.368	809.760
Thanh lý, nhượng bán	(918)	(2.756)	-	(3.674)
Chênh lệch tỷ giá	-	38	47	85
Số dư cuối năm	4.281.049	219.319	44.292	4.544.660
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.805	178.174	27.617	211.596
Khấu hao trong năm	158	23.139	4.631	27.928
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.709)	-	(1.709)
Chênh lệch tỷ giá	-	38	47	85
Số dư cuối năm	5.963	199.642	32.295	237.900
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.480.996	33.637	12.260	3.526.893
Số dư cuối năm	4.275.086	19.677	11.997	4.306.760

16. Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu	15.614.194	7.868.333
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm (*)	10.207.113	6.089.972
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	187.500	321.289
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	2.799.020	-
▪ Phải thu khác	2.420.561	1.457.072
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	190.192	112.563
Các khoản lãi, phí phải thu	8.065.177	9.117.746
Tài sản Có khác (i)	7.510.779	4.256.033
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(512.177)	(653.216)
	30.868.165	20.701.459

(*) Đây là các khoản phải thu từ khách hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay. Khoản phải thu này tương ứng với một khoản vay từ ngân hàng hoàn trả (Thuyết minh 18) mà ngân hàng hoàn trả đã ứng trước thanh toán cho người thụ hưởng của các thư tín dụng này.

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản ủy thác đầu tư	892.013	1.826.309
Tài sản gán nợ chờ xử lý	616.618	629.332
Chi phí chờ phân bổ	570.745	438.400
Các khoản chênh lệch từ hoán đổi nợ của SBIC		
lấy trái phiếu DATC (*)	708.584	708.584
Hàng hóa bất động sản	14.840	21.199
Tài sản Có khác	4.707.979	632.209
	<hr/>	<hr/>
	7.510.779	4.256.033

(*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”). Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ đã hoán đổi và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản có khác. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) và phân bổ khoản nợ này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024.

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác để bán bao gồm:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư (*)	441.958	616.400
Dự phòng rủi ro các tài sản có khác	70.219	36.816
	<hr/>	<hr/>
	512.177	653.216

(*) Đây là dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 3(c) để ghi nhận dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư này.

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	616.400	36.816	653.216
Dự phòng trích lập trong năm	759.853	37.293	797.146
Sử dụng dự phòng trong năm	(934.295)	(3.890)	(938.185)
Số dư cuối năm	441.958	70.219	512.177

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	386.400	23.974	410.374
Dự phòng trích lập trong năm	350.000	12.842	362.842
Sử dụng dự phòng trong năm	(120.000)	-	(120.000)
Số dư cuối năm	616.400	36.816	653.216

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.114.379
Tiền vay tại NHNNVN	725.071	10.096.858
	725.071	12.211.237

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	23.034.754	21.683.622
Bằng ngoại tệ	199.205	8.321
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	5.920.619	7.208.000
Bằng ngoại tệ	2.471.054	2.452.240
	31.625.632	31.352.183
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	5.661.238	6.630.754
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	209.069
Tiền vay từ các dự án tài chính (*)	1.129.766	651.811
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	10.207.113	6.089.972
	16.998.117	13.581.606
	48.623.749	44.933.789

(*) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới để cho các hộ gia đình vay lại với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,40% - 5,80%	1,00% - 6,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,40%	1,65% - 3,50%
Tiền vay bằng VND	1,40% - 6,28%	1,20% - 5,85%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 4,02%	0,75% - 3,75%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.553.358	17.704.538
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.354.645	1.261.577
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	226.424.366	195.239.126
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.813.131	9.938.773
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.053.929	1.004.478
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	36.945	52.445
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	338	5.224
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	34	17.980
	259.236.746	225.224.141

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	76.514.596	69.427.788
Tiền gửi của cá nhân	174.810.603	147.319.885
Tiền gửi của các đối tượng khác	7.911.547	8.476.468
	259.236.746	225.224.141

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,80%	1,00% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn của SHB, phù hợp với quy định của NHNNVN.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	483.050	440.784
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	861.994	889.800
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	463.300	143.127
Dự án nhận vốn IIB (iv)	701.343	-
	2.509.687	1.473.711

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (EVN NPT). Lãi suất cố định 7,2%/năm.
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	15.231.289	5.074.082
Kỳ phiếu	4.351.000	7.647.099
Trái phiếu	7.150.475	4.000.555
	26.732.764	16.721.736

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.428.063	5.294.909
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.599	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	454.196	1.083.953
Các khoản phải trả nội bộ	58.222	38.950
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	14.234	11.204
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.988	27.746
Các khoản phải trả bên ngoài	395.974	1.045.003
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (i)	90.064	275.997
▪ Các khoản phải trả khác	305.910	769.006
	8.918.858	6.378.862

(i) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.255	35.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.041	221.929
Các loại thuế khác	30.768	18.156
	90.064	275.997

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 37.

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ (i)		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND									
Số dư tại ngày 1/1/2018	11.196.891	101.716	(5.260)	25.013	803.621	390.702	1.022	-	2.177.515	14.691.220	
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	839.270	-	-	-	-	-	-	-	(839.270)	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.672.319	1.672.319	
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	3.538	155.095	87.956	-	-	(246.589)	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	54	-	(5.891)	(25.170)	(31.007)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	12.036.161	101.716	(5.260)	28.551	958.716	478.712	1.022	(5.891)	2.738.805	16.332.532	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.417.890	2.417.890	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)	
Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo Đề án (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(143.853)	(143.853)	
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	9.005	223.163	118.468	-	-	(350.636)	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(143)	-	(541)	-	(43.929)	(4.513)	(49.126)	
Số dư tại ngày 31/12/2019	12.036.161	101.716	(5.260)	37.413	1.181.879	596.639	1.022	(49.820)	4.607.693	18.507.443	

(i) Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận tăng vốn điều lệ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ thêm 5.514 tỷ VND. Cụ thể:

- Ngân hàng sẽ tăng vốn điều lệ thêm 2.514 tỷ VND đồng từ việc chia cổ tức năm 2017 và 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20,9% trên cơ sở vẫn bán chấp thuận số 10184/NHNN-TTGSNH của NHNNVN ngày 27 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 156/GCN-UBCK của UBCKNN cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- Ngân hàng sẽ tăng vốn điều lệ thêm 3.000 tỷ VND từ việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu trên cơ sở vẫn bán chấp thuận số 9693/NHNN-TTGSNH của NHNNVN ngày 11 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 156/GCN-UBCK của UBCKNN cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Đây là khoản trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo Đề án theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

24. Vốn cổ phần

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.616.110	12.036.161	1.203.616.110	12.036.161
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.119.924	12.031.199	1.203.119.924	12.031.199

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của SHB là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của SHB. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu không được phép chuyển nhượng. Cổ phiếu trả cổ tức không bị hạn chế chuyển nhượng. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận cổ phiếu từ đợt phát hành này. Cổ phiếu quỹ không được thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. Cổ tức

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Ngân hàng đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.

Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã nhận được văn bản chấp thuận số 10184/NHNN-TTGSNH của NHNNVN ngày 27 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số Số 156/GCN-UBCK của UBCKNN cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20,9%.

Ngày 21 tháng 2 năm 2020, Vốn điều lệ của Ngân hàng đã đạt 14.550.682 triệu VND, tăng 2.514.521 triệu VND.

26. Thu nhập lãi thuần

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	547.703	418.617
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	24.378.254	19.560.989
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.567.879	2.447.351
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	114.948	89.625
Các hoạt động tín dụng khác	73.920	124.784
	27.682.704	22.641.366
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	17.023.385	14.753.429
Tiền vay và vốn ủy thác	962.475	355.968
Giấy tờ có giá đã phát hành	1.845.538	1.150.310
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.867	825.757
	19.852.265	17.085.464
Thu nhập lãi thuần	7.830.439	5.555.902

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	222.264	265.512
Dịch vụ ngân quỹ	17.049	21.489
Dịch vụ tư vấn	165.418	125.934
Dịch vụ đại lý	177.832	165.319
Dịch vụ khác	301.318	244.735
	883.881	822.989
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	50.355	48.763
Dịch vụ ngân quỹ	28.266	14.912
Dịch vụ tư vấn	3.036	14.993
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	27.239	22.458
Dịch vụ khác	80.879	7.921
	189.775	109.047
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	694.106	713.942

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	697.165	310.901
Các công cụ phái sinh tiền tệ	731.084	418.858
Thu nhập kinh doanh vàng	90	1.659
	1.428.339	731.418
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	583.461	365.443
Các công cụ phái sinh tiền tệ	688.584	302.712
Chi phí kinh doanh vàng	22	1.516
	1.272.067	669.671
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	156.272	61.747

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	600.605	309.188
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(129.773)	(31.307)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trích lập trong năm	(6.683)	-
	464.149	277.881

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	161.967	61.339
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	2.555	84.387
Thu nhập từ công vụ tài chính phái sinh	106.673	-
Thu nhập khác	106.906	105.408
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	378.101	251.134
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	6.645	6.618
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	441	12.802
Chi phí từ công vụ tài chính phái sinh	104.807	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	24.472	101.653
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	136.365	121.073
	<hr/>	<hr/>
	241.736	130.061
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

31. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	70.335	44.573
Chi phí cho nhân viên	2.305.011	1.836.453
Chi về tài sản	504.694	424.756
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>120.871</i>	<i>113.073</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	844.516	737.973
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	228.102	184.838
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác	(926)	(5.802)
	<hr/>	<hr/>
	3.951.732	3.222.791
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	571.851	421.534
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	36.599	-
	608.450	421.534
	608.450	421.534

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	3.026.340	2.093.853
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	605.268	418.771
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các ngân hàng con, công ty con	3.649	3.000
Thu nhập không bị tính thuế	(467)	(440)
Chi phí không được khấu trừ	-	203
	608.450	421.534
	608.450	421.534

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm 2019 (Năm 2018: 20%).

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.417.890	1.672.319
Trích lập bổ sung dự phòng rủi ro theo Đề án (Thuyết minh 23)	(143.853)	-
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	2.274.037	1.672.319

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.203.119.924	1.119.192.914
Cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2018	-	83.927.010
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.203.119.924	1.203.119.924

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.890	1.390

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.754.801	1.884.822
Tiền gửi tại NHNNVN	10.163.244	4.328.739
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	31.826.581	24.708.324
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.077.758	4.044.546
	<u>50.822.384</u>	<u>34.966.431</u>

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.216	7.546
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.003.219	1.591.711
	<u>20,32</u>	<u>17,58</u>

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Góp vốn	(1.199.768)	(1.199.768)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(111.859)	(112.476)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(518)	(779)
<i>Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(208.901)	(184.931)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(3.814)	(4.339)

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	35.912	90.803	(119.460)	7.255
Thuế TNDN	221.929	571.851	(741.739)	52.041
Các loại thuế khác	18.156	187.111	(174.499)	30.768
	275.997	849.765	(1.035.698)	90.064

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	1/1/2018	Số phát sinh trong năm		31/12/2018
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	43.051	91.569	(98.708)	35.912
Thuế TNDN	178.226	421.534	(377.831)	221.929
Các loại thuế khác	8.236	120.177	(110.257)	18.156
	229.513	633.280	(586.796)	275.997

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	5.202.513	349.964	1.941.786	336.176	7.830.439
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	558.484	27.023	71.318	37.281	694.106
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	140.071	3.260	16.698	(3.757)	156.272
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	464.123	3	23	-	464.149
Lãi thuần từ hoạt động khác	128.748	13.061	87.880	12.047	241.736
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.334	-	-	-	2.334
Chi phí hoạt động	(2.881.691)	(281.448)	(636.110)	(152.483)	(3.951.732)

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	3.614.582	111.863	1.481.595	229.264	5.437.304
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.807.292)	18.784	(645.487)	23.031	(2.410.964)

Tổng lợi nhuận trước thuế

	1.807.290	130.647	836.108	252.295	3.026.340
--	-----------	---------	---------	---------	-----------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.223.974	146.587	308.547	75.693	1.754.801
Tiền gửi tại NHNNVN	9.207.302	11.502	4.132	940.308	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	33.106.986	3.090	2.667	595.747	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh	502	-	-	-	502
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.946	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng	181.429.238	21.038.267	51.106.771	8.456.931	262.031.207
Chứng khoán đầu tư	21.604.317	-	-	-	21.604.317
Góp vốn, đầu tư dài hạn	133.140	-	-	-	133.140
Tài sản cố định	4.722.689	24.065	52.220	18.532	4.817.506
Tài sản Có khác	29.441.874	784.014	466.326	175.951	30.868.165
Tổng tài sản	281.042.968	22.007.525	51.940.663	10.263.162	365.254.318
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	725.071	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	42.168.798	50.146	136	6.404.669	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	196.824.577	16.299.840	45.216.722	895.607	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.509.687	-	-	-	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	23.027.976	1.955.973	1.748.815	-	26.732.764
Các khoản nợ khác	5.713.725	570.917	1.138.884	1.495.332	8.918.858
Tổng nợ phải trả	270.969.834	18.876.876	48.104.557	8.795.608	346.746.875

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3.458.058	467.737	1.334.514	295.593	5.555.902
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	628.514	7.374	30.115	47.939	713.942
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.790	1.973	11.285	(301)	61.747
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	277.881	-	-	-	277.881
Lãi thuần từ hoạt động khác	96.062	13.102	17.358	3.539	130.061
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.202	-	-	-	2.202
Chi phí hoạt động	(2.340.409)	(234.860)	(526.143)	(121.379)	(3.222.791)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.171.098	255.326	867.129	225.391	3.518.944
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(882.739)	(131.589)	(346.077)	(64.686)	(1.425.091)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.288.359	123.737	521.052	160.705	2.093.853

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.393.986	120.785	312.010	58.041	1.884.822
Tiền gửi tại NHNNVN	3.309.766	7.336	3.751	1.007.886	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	27.720.267	1.295	2.118	1.576.647	29.300.327
Chứng khoán kinh doanh	655	-	-	-	655
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	58.228	-	-	-	58.228
Cho vay khách hàng	152.993.732	17.593.353	35.823.078	7.576.489	213.986.652
Chứng khoán đầu tư	48.026.925	-	-	-	48.026.925
Góp vốn, đầu tư dài hạn	195.767	-	-	-	195.767
Tài sản cố định	4.704.915	20.600	45.207	21.712	4.792.434
Tài sản Có khác	13.277.218	1.124.881	6.178.594	120.766	20.701.459
Tổng tài sản	251.681.459	18.868.250	42.364.758	10.361.541	323.276.008
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12.211.237	-	-	-	12.211.237
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	38.642.439	1.495	56	6.289.799	44.933.789
Tiền gửi của khách hàng	170.541.669	13.670.266	39.841.455	1.170.751	225.224.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.473.711	-	-	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	13.018.242	2.666.056	1.037.438	-	16.721.736
Các khoản nợ khác	3.612.312	356.696	764.759	1.645.095	6.378.862
Tổng nợ phải trả	239.499.610	16.694.513	41.643.708	9.105.645	306.943.476

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

	Tín dụng		Đầu tư		Dịch vụ		Kinh doanh và huy động vốn		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019										
Doanh thu	24.567.122	3.190.634	679.419	1.130.266	29.567.441					
Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019										
Tài sản bộ phận	270.233.255	22.901.446	205.923	45.452.598	338.793.222					
Tài sản phân bổ	17.577.018	41.364	8.714.027	128.687	26.461.096					
Tổng tài sản	287.810.273	22.942.810	8.919.950	45.581.285	365.254.318					
Nợ phải trả bộ phận	455.067	-	41.484	345.722.454	346.219.005					
Nợ phân bổ	350.939	823	173.546	2.562	527.870					
Tổng nợ phải trả	806.006	823	215.030	345.725.016	346.746.875					
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018										
Doanh thu	19.775.398	2.789.181	495.869	996.871	24.057.319					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018										
Tài sản bộ phận	222.664.611	50.338.997	224.536	35.791.387	309.019.531					
Tài sản phân bổ	6.876.514	60.715	2.820.233	4.499.015	14.256.477					
Tổng tài sản	229.541.125	50.399.712	3.044.769	40.290.402	323.276.008					
Nợ phải trả bộ phận	408.430	-	94.370	305.667.212	306.170.012					
Nợ phân bổ	373.487	3.291	152.850	243.836	773.464					
Tổng nợ phải trả	781.917	3.291	247.220	305.911.048	306.943.476					

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)**

	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ	Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.163.244	-	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	33.708.490	-	-	-	-	33.708.490
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	172.946	-	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - thuần	251.505.860	3.499.147	664.650	91.402	5.251.484	262.031.207
Chứng khoán đầu tư - thuần	21.374.790	-	-	-	201.066	21.575.856
Tài sản tài chính khác - thuần	30.185.988	-	-	-	682.177	30.868.165
	347.111.318	3.499.147	664.650	91.402	6.134.727	358.519.908

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)**

	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ	Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.328.739	-	-	-	-	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	29.300.327	-	-	-	-	29.300.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	58.228	-	-	-	-	58.228
Cho vay khách hàng - thuần	205.315.165	3.733.699	50.339	444.088	3.080.896	213.986.652
Chứng khoán đầu tư - thuần	47.951.362	-	-	-	75.000	48.026.362
Tài sản tài chính khác - thuần	19.379.429	-	-	-	1.322.030	20.701.459
	306.333.250	3.733.699	50.339	444.088	4.477.926	316.401.767

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

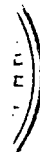
	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	275.018.822	237.861.232
Động sản	59.105.271	17.927.216
Giấy tờ có giá	51.609.368	31.937.732
Các tài sản đảm bảo khác	347.660.102	293.913.685
	<hr/>	<hr/>
	733.393.563	581.639.865

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.754.801	-	-	-	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.163.244	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	32.388.970	1.280.412	39.108	-	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(7.433)	31.687	148.692	-	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	4.907.705	4.923.937	18.085.112	27.031.555	58.917.358	81.072.401	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - gộp	350.000	-	1.611.452	2.000.000	1.004.168	8.776.120	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	-	-	1.608.500	245	10.061	224.901	4.817.506
Tài sản có khác - gộp	892.013	-	21.411.675	3.426.254	5.461.849	181.979	31.380.342
	6.149.718	4.923.937	87.020.210	33.770.153	65.581.236	90.255.401	369.667.822
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	192.367	532.704	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	27.848.514	12.307.983	7.824.579	537.674	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.076.449	40.263.915	108.518.654	44.374.626	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	9.143	52.466	134.943	1.664.879	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.653.000	2.900.000	6.040.414	9.614.780	26.732.764
Các khoản nợ khác	-	-	8.918.858	-	-	-	8.918.858
	-	-	104.505.964	55.716.731	123.051.294	56.191.959	346.746.875
Mức chênh lệch khoản ròng	6.149.718	4.923.937	(17.485.754)	(21.946.578)	(57.470.058)	34.063.442	22.920.947

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.884.822	-	-	-	1.884.822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.328.739	-	-	-	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	26.651.516	2.304.920	343.891	-	29.300.327
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(28.512)	25.230	61.510	-	58.228
Cho vay khách hàng - gộp	2.820.131	7.077.328	21.823.759	23.323.406	62.087.275	61.779.487	216.988.881
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	2.730.375	351.722	18.005.543	16.889.432	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	201.750
Tài sản cố định	-	-	1.606.475	214	17.162	199.842	4.792.434
Tài sản có khác - gộp	1.840.891	-	13.165.334	2.545.626	3.542.254	256.323	21.354.675
	4.811.022	7.077.328	72.166.397	28.551.118	84.057.635	79.125.084	328.867.890
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.434.607	2.200.119	576.511	-	12.211.237
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	32.106.273	8.210.803	4.153.755	376.565	44.933.789
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.971.458	47.612.876	94.957.386	16.679.022	225.224.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.159	25.199	131.595	641.165	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600.000	7.047.099	2.049.454	16.721.736
Các khoản nợ khác	-	-	6.378.862	-	-	-	6.378.862
	-	-	113.901.359	58.648.997	106.866.346	19.746.206	306.943.476
Mức chênh lệch khoản ròng	4.811.022	7.077.328	(41.734.962)	(30.097.879)	(22.808.711)	59.378.878	21.924.414

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

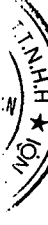
Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định giá lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.754.801	-	-	-	-	-	-	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.163.244	-	-	-	-	-	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	32.390.106	1.279.276	39.108	-	-	-	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	172.946	-	-	-	-	-	-	172.946
Cho vay khách hàng - góp	9.831.642	-	80.035.698	137.632.941	5.417.962	2.178.000	28.452.283	1.613.150	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - góp	350.000	4.565.438	1.550.000	2.238.007	-	1.801.055	4.297.214	7.537.323	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	165.891	-	-	-	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	-	4.817.506	-	-	-	-	-	-	4.817.506
Tài sản có khác - góp	892.013	20.281.049	784.619	3.608.781	4.297.002	1.516.878	-	-	31.380.342
	11.073.655	31.761.520	124.923.667	144.759.005	9.754.072	5.495.933	32.749.497	9.150.473	369.667.822
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	725.071	-	-	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	27.946.567	12.556.939	6.391.184	1.724.033	2.114	2.912	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.033.170	40.267.012	60.262.214	48.291.641	44.379.607	3.102	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	463.299	-	1.345.045	-	660.327	41.016	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.265.122	4.241.713	3.237.683	6.151.489	9.836.757	1.000.000	26.732.764
Các khoản nợ khác	-	8.918.858	-	-	-	-	-	-	8.918.858
	-	8.918.858	97.433.229	57.065.664	71.236.126	56.167.163	54.878.805	1.047.030	346.746.875
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	11.073.655	22.842.662	27.490.438	87.693.341	(61.482.054)	(50.671.230)	(22.129.308)	8.103.443	22.920.947



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/D-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.884.822	-	-	-	-	-	-	1.884.822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.328.739	-	-	-	-	-	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	26.651.516	2.304.920	142.987	200.904	-	-	29.300.327
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	58.228	-	-	-	-	-	-	58.228
Cho vay khách hàng - gộp	9.897.459	-	69.052.932	114.678.896	10.900.594	7.415.620	3.929.488	1.113.892	216.988.881
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	9.294.442	3.337.088	6.749.144	4.007.774	9.025.471	7.545.840	9.844.386	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	201.750	-	-	-	-	-	-	201.750
Tài sản cố định	-	4.792.434	-	-	-	-	-	-	4.792.434
Tài sản có khác - gộp	1.840.891	13.423.812	144.830	2.250.608	3.263.881	424.619	6.034	-	21.354.675
	11.888.350	29.659.377	103.515.105	125.983.568	18.315.236	17.066.614	11.481.362	10.958.278	328.867.890
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.211.237	2.000.000	-	-	-	-	12.211.237
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	32.102.335	8.826.390	3.405.701	587.759	8.154	3.450	44.933.789
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.971.459	47.612.876	52.498.826	43.718.971	15.418.610	3.399	225.224.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.330.584	-	-	143.127	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600.000	5.547.099	1.500.000	3.050.009	6.024.628	16.721.736
Các khoản nợ khác	-	6.378.862	-	-	-	-	-	-	6.378.862
	-	6.378.862	108.285.031	60.369.850	61.451.626	45.806.730	18.619.900	6.031.477	306.943.476
Mức chênh lệch cam với lãi suất	11.888.350	23.280.515	(4.769.926)	65.613.718	(43.136.390)	(28.740.116)	(7.138.538)	4.926.801	21.924.414



(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
(Triệu VND)					
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	1.095.064	588.471	47.200	24.066	1.754.801
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.413.178	1.606.387	-	143.679	10.163.244
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	31.789.690	1.502.034	94.275	322.491	33.708.490
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(825.199)	961.834	77.961	(41.650)	172.946
Cho vay khách hàng - gộp	250.291.254	12.805.375	701.343	1.363.704	265.161.676
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.339.037	-	-	-	22.339.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn	165.891	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	4.798.972	10.958	-	7.576	4.817.506
Tài sản có khác - gộp	20.442.709	10.885.063	114	52.456	31.380.342
	338.514.485	28.360.122	920.893	1.872.322	369.667.822
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	725.071	-	-	-	725.071
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.529.906	11.911.339	-	182.504	48.623.749
Tiền gửi của khách hàng	245.158.834	13.738.486	267.659	71.767	259.236.746
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.345.044	463.300	701.343	-	2.509.687
Phát hành giấy tờ có giá	26.732.764	-	-	-	26.732.764
Các khoản nợ khác	8.413.662	480.374	3.891	20.931	8.918.858
	318.905.281	26.593.499	972.893	275.202	346.746.875
Trạng thái tiền tệ nội bảng	19.609.204	1.766.623	(52.000)	1.597.120	22.920.947

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	950.382	820.964	53.451	60.025	1.884.822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.750.809	1.374.839	-	203.091	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	27.458.147	1.114.908	204.369	522.903	29.300.327
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.354.997	(2.281.159)	-	(15.610)	58.228
Cho vay khách hàng - gộp	202.642.123	13.198.420	143.127	1.005.211	216.988.881
Chứng khoán đầu tư - gộp	49.954.145	-	-	-	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	201.750	-	-	-	201.750
Tài sản cố định	4.770.780	13.844	-	7.810	4.792.434
Tài sản có khác - gộp	18.851.329	2.367.436	54.582	81.328	21.354.675
	309.938.351	16.609.252	455.529	1.864.758	328.867.890
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12.096.858	114.379	-	-	12.211.237
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.242.521	8.374.572	-	316.696	44.933.789
Tiền gửi của khách hàng	213.952.015	10.879.492	247.221	145.413	225.224.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.330.584	-	143.127	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	16.721.736	-	-	-	16.721.736
Các khoản nợ khác	5.316.621	985.675	-	76.566	6.378.862
	285.660.335	20.354.118	390.348	538.675	306.943.476
Trạng thái tiền tệ nội bảng	24.278.016	(3.744.866)	65.181	1.326.083	21.924.414

40. Các cam kết

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	70.619	80.287
Trên một đến năm năm	384.961	499.536
Trên năm năm	124.638	167.466
	<hr/>	<hr/>
	580.218	747.289
	<hr/>	<hr/>

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD	23.165	23.230
EUR	25.987	26.557
GBP	30.482	29.345
CHF	23.931	23.522
JPY	213	210
SGD	17.220	16.967
AUD	16.246	16.354
HKD	2.976	2.961
CAD	17.785	17.040
LAK	2,607	2,716
THB	778,7	714,4
	<hr/>	<hr/>

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
 Trưởng phòng kế toán
 Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
 Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc